

Số: 40/QĐ-SXD

Bình Định, ngày 21 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 1, 2, 3 và Quý I/2016

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Công văn số 345/UBND-KTN ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh về việc chủ trương lập cơ sở dữ liệu gốc và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Xét đề nghị tại Biên bản cuộc họp ngày 7/4/2016 của Tổ công tác liên ngành và của Chánh Văn phòng Sở,

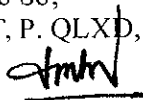
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 1, 2, 3 và Quý I/2016 kèm theo Quyết định này để các tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / . / .

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TC, CT, NN & PTNT, GTVT, KH & ĐT, BQLKTT;
- Cục Thống kê;
- UBND cấp huyện;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, P. QLXD, VP.



GIÁM ĐỐC



Đào Quý Tiêu

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ- SXD ngày 21 / 4 /2016 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 1, 2, 3 và Quý I/2016)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công nghiệp) thuộc 3 khu vực: thành phố Quy Nhơn (khu vực 1); các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Tây Sơn và thị xã An Nhơn (khu vực 2); các huyện An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh (khu vực 3), và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là Quý IV năm 2015.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá xây dựng công trình*' đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị,

chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của từng dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá phần xây dựng*' đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng '*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*' đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng '*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*' phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 1, 2, 3 và Quý I/2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân Quý IV năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm từ năm 2013 đến 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015), Giá xây dựng công trình tính tại quý IV năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Xử lý chuyên tiếp đối với các trường hợp mà hợp đồng đã áp dụng Chỉ số giá có thời điểm gốc là Quý IV/2011: Tiếp tục áp dụng Chỉ số giá được quy định tại tập công bố này nhưng điều chỉnh thời điểm gốc về Quý IV/2015.

I. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ QUY NHƠN (KHU VỰC 1)****Bảng 1****CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %



	Loại công trình	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	I/2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,59	102,43	102,77	102,60
2	Công trình y tế	102,04	101,83	102,09	101,99
3	Công trình giáo dục	103,15	103,02	103,38	103,19
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	101,86	101,66	102,78	102,10
5	Công trình nhà ở	103,49	103,37	103,64	103,50
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,91	101,47	101,25	101,55
2	Đường bê tông nhựa asphan	99,43	98,94	95,85	98,07
3	Đường bê tông xi măng	101,42	101,10	100,80	101,11
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Công trình đê	104,02	103,63	103,56	103,74
2	Công trình kè	104,01	103,69	103,69	103,80
3	Công trình kênh, mương bê tông	106,47	106,33	106,40	106,40
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	102,76	102,72	102,72	102,73
2	Công trình thoát nước	105,56	105,40	105,40	105,45
3	Công trình san nền	96,82	94,79	94,20	95,27
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây tải điện	98,55	98,55	98,55	98,55
2	Công trình trạm biến áp (Không thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công trình trạm biến áp (Có thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,66	102,49	102,84	102,66
2	Công trình y tế	102,14	101,93	102,20	102,09
3	Công trình giáo dục	103,19	103,06	103,42	103,22
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	101,90	101,70	102,84	102,15
5	Công trình nhà ở	103,57	103,44	103,73	103,58
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,95	101,51	101,28	101,58
2	Đường bê tông nhựa asphan	99,42	98,92	95,75	98,03
3	Đường bê tông xi măng	101,45	101,12	100,82	101,13
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Công trình đê	104,06	103,67	103,60	103,78
2	Công trình kè	104,05	103,73	103,73	103,84
3	Công trình kênh, mương bê tông	106,54	106,40	106,47	106,47
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	102,79	102,74	102,75	102,76
2	Công trình thoát nước	105,62	105,45	105,45	105,51
3	Công trình san nền	96,78	94,74	94,14	95,22
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây tải điện	98,53	98,53	98,54	98,53
2	Công trình trạm biến áp (Không thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công trình trạm biến áp (Có thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại VL	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
1	Xi măng	99,56	99,56	100,44	99,85
2	Cát xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Gạch Xây	100,00	100,00	102,34	100,78
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	98,48	97,79	98,48	98,25
7	Vật liệu lợp, bao che	100,00	100,00	108,48	102,83
8	Gạch Lát	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và VL sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành điện	95,20	95,20	95,20	95,20
11	Vật tư ngành nước	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư khác	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật tư kiến trúc	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Nhựa đường	94,66	94,66	77,09	88,81
15	Xăng dầu các loại	93,37	89,62	86,85	89,95
16	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00

2.2 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG KHU VỰC 2

Bảng 1



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,51	100,94	101,43	101,29
2	Công trình y tế	101,22	100,83	101,06	101,03
3	Công trình giáo dục	101,88	101,39	101,74	101,67
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	100,86	100,50	101,65	101,00
5	Công trình nhà ở	102,19	101,70	101,94	101,94
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,17	100,72	100,69	100,86
2	Đường bê tông nhựa asphan	98,61	98,18	93,11	96,63
3	Đường bê tông xi măng	100,89	100,50	100,33	100,58
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Công trình đê	102,18	101,82	101,75	101,92
2	Công trình kè	102,02	101,58	101,48	101,69
3	Công trình kênh, mương bê tông	102,49	102,13	102,17	102,26
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	103,10	103,06	103,07	103,07
2	Công trình thoát nước	103,17	103,02	102,27	102,82
3	Công trình san nền	97,01	95,05	94,48	95,51
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây tải điện	97,99	97,99	98,00	97,99
2	Công trình trạm biến áp (Không thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công trình trạm biến áp (Có thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,58	100,99	101,50	101,35
2	Công trình y tế	101,27	100,86	101,10	101,08
3	Công trình giáo dục	101,92	101,42	101,78	101,70
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	100,88	100,52	101,68	101,03
5	Công trình nhà ở	102,23	101,73	101,98	101,98
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,19	100,74	100,71	100,88
2	Đường bê tông nhựa asphan	98,58	98,14	92,96	96,56
3	Đường bê tông xi măng	100,91	100,51	100,34	100,59
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Công trình đê	102,21	101,84	101,77	101,94
2	Công trình kè	102,04	101,59	101,50	101,71
3	Công trình kênh, mương bê tông	102,52	102,15	102,20	102,29
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	103,13	103,09	103,10	103,11
2	Công trình thoát nước	103,20	103,05	102,29	102,85
3	Công trình san nền	96,98	95,00	94,43	95,47
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây tải điện	97,97	97,97	97,97	97,97
2	Công trình trạm biến áp (Không thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công trình trạm biến áp (Có thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 1			Tháng 2		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,21	108,11	98,33	98,39	108,11	97,49
2	Công trình y tế	99,33	108,11	97,27	98,85	108,11	95,90
3	Công trình giáo dục	99,29	108,11	98,76	98,58	108,11	97,85
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	99,10	108,11	98,50	98,67	108,11	97,74
5	Công trình nhà ở	99,30	108,11	98,24	98,55	108,11	97,36
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	99,01	108,11	97,25	98,57	108,11	95,87
2	Đường bê tông nhựa asphan	97,31	108,11	96,62	97,03	108,11	94,93
3	Đường bê tông xi măng	99,42	108,11	95,88	99,40	108,11	93,81
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Công trình đê	99,57	108,11	95,72	99,47	108,11	93,57
2	Công trình kè	99,50	108,11	95,99	99,39	108,11	93,98
3	Công trình kênh, mương bê tông	99,48	108,11	96,25	99,35	108,11	94,37
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	99,97	108,11	97,48	99,96	108,11	96,21
2	Công trình thoát nước	99,22	108,11	96,76	99,14	108,11	95,13
3	Công trình san nền	0,00	108,11	95,54	0,00	108,11	93,31
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình đường dây tải điện	97,28	100,00	100,00	97,28	100,00	100,00
2	Công trình trạm biến áp (Không thiết bị)	99,99	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00
3	Công trình trạm biến áp (Có thiết bị)	99,99	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

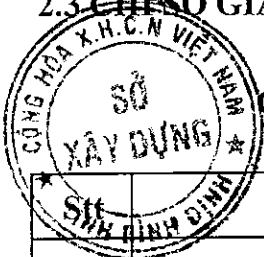
STT	Loại VL	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
1	Xi măng	99,58	99,58	100,42	99,86
2	Cát xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	99,70	99,70	99,70	99,70
4	Gạch Xây	100,00	92,18	93,85	95,34
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	98,49	97,80	98,49	98,26
7	Vật liệu lợp, bao che	100,00	100,00	108,48	102,83
8	Gạch Lát	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và VL sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành điện	95,20	95,20	95,20	95,20
11	Vật tư ngành nước	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư khác	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật tư kiến trúc	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Nhựa đường	94,69	94,69	77,21	88,86
15	Xăng dầu các loại	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Kính xây dựng	98,45	97,68	97,46	97,86

2.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG KHU VỰC 3

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %



	Loại công trình	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,19	102,03	102,50	102,24
2	Công trình y tế	101,80	101,62	101,83	101,75
3	Công trình giáo dục	102,64	102,50	102,84	102,66
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	101,37	101,16	102,29	101,61
5	Công trình nhà ở	103,04	102,92	103,15	103,04
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,85	101,47	101,43	101,59
2	Đường bê tông nhựa asphan	98,95	98,52	93,50	96,99
3	Đường bê tông xi măng	101,53	101,14	100,96	101,21
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Công trình đê	102,88	102,53	102,46	102,62
2	Công trình kè	103,09	102,76	102,76	102,87
3	Công trình kênh, mương bê tông	105,24	105,10	105,17	105,17
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	105,41	105,37	105,37	105,38
2	Công trình thoát nước	104,94	104,82	104,16	104,64
3	Công trình san nền	96,34	94,25	93,64	94,75
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây tải điện	98,55	98,55	98,55	98,55
2	Công trình trạm biến áp (Không thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công trình trạm biến áp (Có thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,29	102,13	102,62	102,34
2	Công trình y tế	101,87	101,69	101,91	101,83
3	Công trình giáo dục	102,70	102,56	102,90	102,72
4	Nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil	101,41	101,19	102,34	101,65
5	Công trình nhà ở	103,11	102,99	103,22	103,10
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,90	101,51	101,46	101,62
2	Đường bê tông nhựa asphan	98,93	98,49	93,37	96,93
3	Đường bê tông xi măng	101,57	101,17	100,98	101,24
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Công trình đê	102,91	102,56	102,49	102,65
2	Công trình kè	103,13	102,79	102,79	102,90
3	Công trình kênh, mương bê tông	105,29	105,16	105,23	105,22
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	105,46	105,42	105,43	105,44
2	Công trình thoát nước	104,99	104,87	104,20	104,69
3	Công trình san nền	96,30	94,19	93,58	94,69
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây tải điện	98,53	98,53	98,54	98,53
2	Công trình trạm biến áp (Không thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công trình trạm biến áp (Có thiết bị)	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại VL	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Quý I/2016
1	Xi măng	99,63	99,63	100,37	99,87
2	Cát xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Đá xây dựng	99,70	99,70	99,70	99,70
4	Gạch Xây	100,00	100,00	101,49	100,50
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	98,51	97,83	98,51	98,28
7	Vật liệu lợp, bao che	100,00	100,00	108,48	102,83
8	Gạch Lát	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và VL sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành điện	95,20	95,20	95,20	95,20
11	Vật tư ngành nước	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư khác	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật tư kiến trúc	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Nhựa đường	94,75	94,75	77,46	88,99
15	Xăng dầu các loại	93,37	89,62	86,85	89,95
16	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00

- Cập nhật các loại vật liệu xây dựng thay đổi về giá theo Thông báo giá của Liên Sở Tài chính – Xây dựng theo thông báo giá tại tháng 1, 2, 3 năm 2016. Cụ thể:

+ Tháng 01: Các mặt hàng “xăng dầu, sắt thép, xi măng, gạch các loại” có biến động giá so với tháng 12/2015, được cập nhật trong cơ sở dữ liệu để tính Chỉ số giá xây dựng. Các mặt hàng khác vẫn được giữ nguyên so với thông báo giá tháng 12 năm 2015.

+ Tháng 02: Các mặt hàng “xăng dầu, sắt thép, xi măng, gạch” có biến động giá so với tháng 01/2016, cập nhật trong cơ sở dữ liệu để tính Chỉ số giá xây dựng. Các mặt hàng khác vẫn được giữ nguyên so với thông báo giá tháng 01 năm 2016.

+ Tháng 03: Các mặt hàng “nhựa đường, xăng dầu, thép, xi măng” có biến động giá so với tháng 02/2016, cập nhật trong cơ sở dữ liệu để tính Chỉ số giá xây dựng. Các mặt hàng khác vẫn được giữ nguyên so với thông báo giá tháng 02 năm 2015.

- Cập nhật đơn giá nhân công theo công bố của UBND tỉnh tại Công văn số 6301/UBND-KTN ngày 31/12/2015 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2015 (điều chỉnh). Bắt đầu áp dụng từ ngày 01/01/2016

- Cập nhật đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tính từ thời điểm tháng 5/2015 trong phần tính toán Chỉ số giá xây dựng theo Công văn số 2101/UBND-KTN ngày 14/5/2015 của UBND tỉnh về Công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh năm 2015.

- Tổ công tác đề nghị đơn vị tư vấn xem xét, bổ sung loại công trình công nghiệp (đường dây và trạm biến áp) làm cơ sở công bố chỉ số giá cho Quý I/2016. Trong quá trình thực hiện, Sở Xây dựng là đơn vị chủ trì, có văn bản hướng dẫn các đơn vị khi có vướng mắc.

- Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, khách quan của các số liệu được tính toán để xây dựng bộ cơ sở dữ liệu gốc, làm cơ sở công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, Quý I/2016. Sau khi hoàn thiện công tác tính toán, đơn vị tư vấn đã trình bản dự thảo cho các thành viên tổ công tác liên ngành. Chỉ số giá xây dựng được công bố đợt này. Bao gồm 5 loại công trình, trong đó:

- Công trình dân dụng: công trình trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc; công trình y tế; công trình giáo dục; công trình nhà xưởng khung kèo thép dạng zamil; công trình nhà ở.

- Công trình giao thông: công trình cầu bê tông cốt thép; công trình đường bê tông nhựa asphan, công trình đường bê tông xi măng.

- Công trình thủy lợi: Công trình đê, công trình kè, công trình kênh - mương bê tông.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình mạng cấp nước, công trình thoát nước, công trình san nền.

- Công trình công nghiệp: Đường dây và trạm biến áp.

Các loại công trình (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công nghiệp) được công bố tại 3 khu vực: thành phố Quy Nhơn (khu vực 1); các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ,

Phù Cát, Tuy Phước, Tây Sơn và thị xã An Nhơn (khu vực 2); các huyện An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh (khu vực 3).

Các loại chỉ số giá được công bố theo công trình bao gồm: Chỉ số giá xây dựng công trình; Chỉ số giá phần xây dựng; Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình; Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Sau khi tổ công tác rà soát, kiểm tra tính đúng đắn của Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, Quý I/2016 do đơn vị tư vấn lập. Kết quả cuộc họp thống nhất với bản dự thảo do đơn vị tư vấn đưa ra.

Cuộc họp kết thúc lúc 11h00 cùng ngày. Các thành viên cuộc họp thống nhất ký tên.

I/ Đại diện Tổ công tác lập chỉ số giá:

Ông: Trần Việt Bảo

Ông: Nguyễn Minh Hiếu.....

Ông: Tạ Phương Trung

Ông: Nguyễn Tấn Phát.....

Bà : Nguyễn Thị Hằng Nga

Bà : Võ Thị Mộng Thu

Ông: Phạm Văn Trung

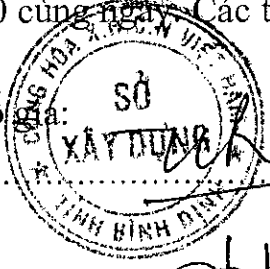
Ông: Nguyễn Văn Bảo

Ông: Nguyễn Hoài Nhân

Ông: Trần Đức Lưu

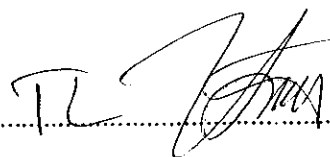
Ông: Lê Ngọc Ánh

Ông: Trần Thúc Kham



2/ Đại diện đơn vị tư vấn :

Ông Dương Hoài Bắc

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'DHB', written over a horizontal dotted line.